

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 2
MÔN: TIẾNG ANH 11 GLOBAL SUCCESS
BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	2. C	3. A	4. B	5. B
6. B	7. C	8. B	9. C	10. D
11. A	12. B	13. C	14. A	15. A
16. C	17. D	18. D	19. B	20. has lived; was
21. came	22. have	23. took up	24. have already finished; borrowed	25. has bought
26. B	27. A	28. D	29. B	30. C
31. T	32. F	33. T	34. T	35. F

36. written to me for 2 years

37. first time my father has driven a car

38. on using networking sites in his free time

39. have to show my identification card to process a bank transfer?

40. only twenty minutes finishing the homework

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1.

Kiến thức: Phát âm “-ed”

Giải thích: Quy tắc phát âm đuôi “-ed”:

- Đuôi /ed/ được phát âm là /t/ khi động từ kết thúc bằng âm /s/, /f/, /p/, /ʃ/, /tʃ/, /k/.
- Đuôi /ed/ được phát âm là /id/ khi động từ kết thúc bằng âm /t/ hoặc /d/.
- Đuôi /ed/ được phát âm là /d/ với những trường hợp còn lại.

A. received /rɪ'si:vɪd/

B. returned /rɪ'tɜ:nɪd/

C. replaced /rɪ'pleɪst/

D. improved /ɪm'pru:vɪd/

Các đáp án A, B, D đuôi -ed phát âm là /d/; đáp án C đuôi -ed phát âm là /t/.

Đáp án: C.

2.

Kiến thức: Phát âm “h”

Giải thích:

A. exhibit /ɪg'zɪb.ɪt/

B. vehicle /'vɪə.kəl/

C. housing /'haʊ.zɪŋ/

D. honest /'ɒn.ɪst/

Các đáp án A, B, D âm “h” là âm câm; đáp án C âm “h” phát âm là /h/.

Đáp án: C.

3.

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. model /'mɒd.əl/

B. design /dɪ'zain/

C. impact /ɪm'pækt/ (trong trường hợp “impact” là động từ)

D. reduce /rɪ'dju:s/

Các đáp án B, C, D trọng âm rơi vào âm thứ 2, đáp án A trọng âm rơi vào âm thứ 1.

Đáp án: A.

4.

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. footprint /'fʊt.prɪnt/

B. allow /ə'laʊ/

C. limit /'lɪm.ɪt/

D. modern /'mɒd.ən/

Các đáp án A, C, D trọng âm rơi vào âm thứ 1, đáp án B trọng âm rơi vào âm thứ 2.

Đáp án: B.

5.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. says: nói

B. seems: có vẻ, dường như

C. acts: hành động

D. look: trông (từ này đang không chia theo chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít)

Tạm dịch: Bạn gái anh ấy có vẻ dịu dàng và độc lập.

Đáp án: B.

6.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. places (n): nơi, địa điểm

B. transport (n): phương tiện giao thông

C. system (n): hệ thống

D. technology (n): công nghệ

Cụm từ **public transport**: phương tiện giao thông

Tạm dịch: Hầu hết người dân ở đây sử dụng phương tiện giao thông công cộng như tàu hỏa và xe buýt điện.

Đáp án: B.

7.

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. However: Tuy nhiên

B. Because: Bởi vì

C. Furthermore: Hơn nữa

D. Yet: Tuy nhiên

Tạm dịch: Không phải lúc nào người trẻ cũng hiểu được quan điểm của cha mẹ. Hơn nữa, họ thích được tự do đưa ra quyết định của riêng mình.

Đáp án: C.

8.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. agreement (n): sự thỏa thuận, đồng ý

B. conflict (n): xung đột, mâu thuẫn

C. gap (n): khoảng cách

D. conversation (n): cuộc hội thoại

Tạm dịch: Xung đột nảy sinh khi Jack và bố mẹ có sự bất đồng đáng kể về việc lựa chọn trường đại học của cậu.

Đáp án: B.

9.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. should: nên

B. ought to: nên

C. have to: phải (diễn tả hành động có sự bắt buộc từ bên ngoài, mang tính khách quan)

D. must: phải (diễn tả một hành động chủ quan của người nói)

Tạm dịch: Khách giả phải xuất trình vé trước khi vào sân Mỹ Đình.

Đáp án: C.

10.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. have to: phải (diễn tả hành động có sự bắt buộc từ bên ngoài, mang tính khách quan)

B. should: nên

C. shouldn't: không nên

D. must: phải (diễn tả sự bắt buộc theo ý chủ quan của người nói)

Tạm dịch: Tôi sẽ cho bạn thêm 5 phút để hoàn thành bài kiểm tra và bạn phải nộp bài cho tôi lúc 10:05.

Đáp án: D.

11.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. balance (n): cân bằng

B. diet (n): chế độ ăn uống

C. quality (n): chất lượng

D. fairness (n): sự công bằng

Tạm dịch: Điều quan trọng là giữ cân bằng các khía cạnh khác nhau trong cuộc sống của bạn.

Đáp án: A.

12.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. exercise (n): tập thể dục

B. energy (n): năng lượng

C. stress (n): căng thẳng

D. injuries (n): chấn thương

Tạm dịch: Đêm qua cô ấy ngủ đủ giấc nên hôm nay cô ấy tràn đầy năng lượng.

Đáp án: B.

13.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: Cấu trúc “be good for sth/sb”: tốt cho ai/cái gì.

Tạm dịch: Bạn nên tập thói quen chơi thể thao vì nó tốt cho sức khỏe rất nhiều.

Đáp án: C.

14.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. rush hour: giờ cao điểm

B. pandemic: đại dịch

C. peak season: mùa cao điểm

D. crisis: khủng hoảng

Tạm dịch: Ùn tắc giao thông là vấn đề lớn nhất của thành phố, đặc biệt là trong giờ cao điểm.

Đáp án: A.

15.

Kiến thức: Từ loại

Giải thích: Cấu trúc “smell + adj”: có mùi thế nào.

- A. awful (adj): khủng khiếp
- B. awfully (adv): khủng khiếp
- C. well (adv): tốt
- D. badly (adv): tệ

Tạm dịch: Thức ăn thừa tối qua trong tủ lạnh có mùi kinh khủng. Đừng ăn nó.

Đáp án: A.

16.

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

- A. ideas: ý tưởng
- B. tastes: thị hiếu
- C. opinions: ý kiến
- D. visions: tầm nhìn

Tạm dịch: Một yếu tố khác nằm ở sự khác biệt về thị hiếu âm nhạc, thời trang, quan điểm chính trị giữa giới trẻ và cha mẹ họ.

views = opinions: quan điểm, ý kiến

Đáp án: C.

17.

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

- A. special: đặc biệt
- B. certain: nhất định
- C. helpless: bất lực
- D. vital: quan trọng

important = vital: quan trọng

Tạm dịch: Lắng nghe là một phần quan trọng trong mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái.

Đáp án: D.

18.

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích:

- A. affect: ảnh hưởng

B. recover: phục hồi

C. enhance: tăng cường

D. worsen: làm tệ đi

improve (cải thiện) >< worsen (làm tệ đi)

Tạm dịch: Thành phố thông minh được xây dựng trên công nghệ mới để cải thiện cuộc sống của người dân.

Đáp án: D.

19.

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích:

A. costly: đắt tiền

B. reasonable: hợp lý, phải chăng

C. upmarket: cao cấp

D. luxurious: sang trọng

expensive (đắt đỏ) >< reasonable (phải chăng)

Tạm dịch: Anh ấy nghĩ mình thật đặc biệt với những bộ vest đắt tiền và đôi giày sang trọng.

Đáp án: B.

20.

Kiến thức: Hiện tại hoàn thành & quá khứ đơn

Giải thích: Mệnh đề trước “since” chia HTHT, mệnh đề sau “since” chia QKD: “S + have/has + V-p2 + since + S + V-ed”.

Tạm dịch: Cô ấy đã sống ở ngôi nhà đó từ khi còn nhỏ.

Đáp án: has lived; was.

21.

Kiến thức: Quá khứ đơn

Giải thích: Để diễn tả một hành động đang xảy ra thì một hành động khác xen vào: hành động đang xảy ra chia QKTD, hành động xen vào chia QKD.

Tạm dịch: Con gái tôi đang học cùng bạn của con bé khi tôi về đến nhà.

Đáp án: came.

22.

Kiến thức: Hiện tại đơn

Giải thích: Về trước chia hiện tại đơn, trong câu có “usually” => chỗ trống cần điền động từ hiện tại đơn.

Tạm dịch: Tôi nghĩ thanh thiếu niên thường nên nói chuyện thẳng thắn với cha mẹ để tránh xung đột.

Đáp án: have.

23.

Kiến thức: Quá khứ đơn

Giải thích: Câu có “several year ago” => động từ chia quá khứ đơn.

Tạm dịch: Bố tôi đã bắt đầu đi xe đạp cách đây vài năm.

Đáp án: took up.

24.

Kiến thức: Hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn

Giải thích: Mệnh đề phía trước có “already” => động từ chia HTHT; mệnh đề phía sau có “last week” => động từ chia QKĐ.

Tạm dịch: Tôi đã đọc xong cuốn sách tôi mượn bạn tuần trước rồi.

Đáp án: have already finished; borrowed.

25.

Kiến thức: Hiện tại hoàn thành

Giải thích: Câu có “so far” => động từ chia hiện tại hoàn thành.

Tạm dịch: Nhờ việc kinh doanh thành công, đến nay anh ta đã mua được 3 chiếc ô tô.

Đáp án: has bought.

26.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. look: trông, nhìn

B. sound: nghe (sound like: nghe có vẻ)

C. feel: cảm thấy

D. sense: cảm giác

Tạm dịch: Điều này nghe có vẻ giống như một điều gì đó đến từ tương lai, nhưng thực tế những chiếc xe không người lái đã xuất hiện trên đường phố California.

Đáp án: B.

27.

Kiến thức: Câu điều kiện**Giải thích:**

A. if: nếu

B. where: ở nơi

C. why: tại sao

D. what: cái gì, cái mà

Tạm dịch: Nhiều ô tô đã có thể tự đỗ bên đường, tự động phanh khi xe cần giảm tốc độ và cảnh báo người lái xe nếu họ đi ra khỏi làn đường đúng.

Đáp án: A.

28.

Kiến thức: Từ vựng**Giải thích:**

A. nicely: tốt đẹp

B. quickly: nhanh chóng

C. harmlessly: vô hại

D. safely: an toàn

Tạm dịch: Xe không người lái được trang bị băng thông rộng nhanh, cho phép họ vượt xe khác một cách an toàn.

Đáp án: D.

29.

Kiến thức: Từ vựng**Giải thích:**

A. too closer: quá gần

B. much closer: gần hơn nhiều

C. very closely: rất gần

D. so closest: quá gần nhất

Chọn B vì ta có cấu trúc sánh hơn với trạng từ chỉ mức độ: **much + danh từ so sánh hơn**

Tạm dịch: Việc bị kẹt xe có thể trở thành một điều quá khứ, vì những chiếc xe không người lái sẽ có khả năng lái xe nhanh với tốc độ cao khi ở khoảng cách gần nhau hơn nhiều.

Đáp án: B.

30.

Kiến thức: Từ vựng**Giải thích:**

A. inaccuracy: không chính xác

B. offence: phạm tội

C. error: lỗi

D. crime: tội phạm

Tạm dịch: Hơn năm mươi triệu người chết hoặc bị thương trong các vụ tai nạn giao thông mỗi năm, và phần lớn các vụ tai nạn này là do lỗi của con người.

Đáp án: C.**Dịch đoạn văn hoàn chỉnh:**

Đang lái xe trên đường cao tốc trong tình trạng giao thông đông đúc, tài xế bất ngờ nhấn nút trên vô lăng. Hiện tại xe đang tự lái. Điều này nghe có vẻ giống như một điều gì đó đến từ tương lai, nhưng thực tế những chiếc xe không người lái đã xuất hiện trên đường phố California. Nhiều ô tô đã có thể tự đỗ bên đường, tự động phanh khi xe cần giảm tốc độ và cảnh báo người lái xe nếu họ trượt khỏi làn đường bên phải, vì vậy việc không cần lái xe chỉ là bước tiếp theo hướng tới việc lái xe tự động.

Xe không người lái được trang bị bằng thông rộng nhanh, cho phép họ vượt xe khác một cách an toàn và thậm chí liên lạc với đèn giao thông khi họ đến gần các nút giao thông. Việc bị kẹt xe có thể trở thành quá khứ, vì những chiếc xe không người lái sẽ có thể lái với tốc độ gần nhau hơn nhiều.

Hơn năm mươi triệu người chết hoặc bị thương trong các vụ tai nạn giao thông mỗi năm, và phần lớn các vụ tai nạn này là do lỗi của con người. Xe không người lái của Google luôn tuân thủ tốc độ giới hạn và không hề cảm thấy mệt mỏi. Tại sao đây sẽ không phải là một ý tưởng tuyệt vời nếu tất cả ô tô đều không có người lái chứ?

31.

Kiến thức: Đọc hiểu**Giải thích:** Cha mẹ nên giúp con cái đang bận rộn lập kế hoạch cho ngày của chúng.

Thông tin: Teenagers are often very busy with school, work, and sports schedules. Help your teenager plan his day if he cannot be home for meals.

Tạm dịch: Thanh thiếu niên thường rất bận rộn với lịch trình học tập, làm việc và thể thao. Giúp con bạn lên kế hoạch cho ngày của mình nếu con không thể ở nhà dùng bữa.

Đáp án: T.

32.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Đồ ăn nhẹ lành mạnh chứa nhiều thực phẩm giàu chất béo.

Thông tin: Send healthy snacks or packed lunches with him. This will help him avoid filling up on "junk" foods or high fat foods.

Tạm dịch: Gửi đồ ăn nhẹ lành mạnh hoặc bữa trưa đóng hộp cho anh ấy. Điều này sẽ giúp bé tránh ăn những đồ ăn "rác" hoặc đồ ăn nhiều chất béo.

Đáp án: F.

33.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Thanh thiếu niên rất nhạy cảm với những lời chỉ trích về ngoại hình của mình.

Thông tin: Never criticise the way your child looks at this time of life. Teenagers can easily become too worried about their body image.

Tạm dịch: Đừng bao giờ chỉ trích cách con bạn trông thế nào vào thời điểm này của cuộc đời. Thanh thiếu niên có thể dễ dàng trở nên quá lo lắng về hình ảnh cơ thể của mình.

Đáp án: T.

34.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Trong rau củ có rất nhiều vitamin.

Thông tin: Give your teenager at least one serving per day of a high vitamin C food. Examples are citrus fruits and juices, tomatoes, potatoes, and green peppers. Your teenager also needs one serving per day of a high vitamin A food. This includes spinach, winter squash, carrots, or sweet potatoes.

Tạm dịch: Cho con bạn ăn ít nhất một khẩu phần thực phẩm giàu vitamin C mỗi ngày. Ví dụ như trái cây và nước trái cây họ cam quýt, cà chua, khoai tây và ớt xanh. Thiếu niên của bạn cũng cần một khẩu phần thực phẩm giàu vitamin A mỗi ngày. Điều này bao gồm rau bina, bí mùa đông, cà rốt hoặc khoai lang.

Đáp án: T.

35.

Kiến thức: Đọc hiểu**Giải thích:** Đồ chiên, tráng miệng nhiều chất béo rất quan trọng trong giai đoạn phát triển của trẻ.**Thông tin:** Avoid fried foods and high fat desserts; serve them only on special occasions.**Tạm dịch:** Hạn chế ăn đồ chiên rán, món tráng miệng nhiều chất béo; chỉ phục vụ chúng vào những dịp đặc biệt.**Đáp án: F.****Dịch bài đọc:**

DINH DƯỠNG BÌNH THƯỜNG CHO THANH NIÊN – 12 ĐẾN 18 TUỔI

1. Thay đổi thói quen ăn uống

Thanh thiếu niên thường rất bận rộn với lịch trình học tập, làm việc và thể thao. Giúp con bạn lên kế hoạch cho ngày của mình nếu con không thể ở nhà dùng bữa. Gửi đồ ăn nhẹ lành mạnh hoặc bữa trưa đóng hộp cho bạn ấy. Điều này sẽ giúp bé tránh ăn những đồ ăn "rác" hoặc đồ ăn nhiều chất béo. Họ có thể cần thêm đồ ăn nhẹ để mang theo bên mình hoặc những bữa ăn họ có thể chuẩn bị nhanh chóng.

Con bạn vẫn học được từ thói quen ăn uống lành mạnh của bạn. Hãy làm gương và khen ngợi những lựa chọn đồ ăn ngon của anh ấy bất cứ khi nào bạn có thể. Đừng bao giờ chỉ trích cách con bạn trông thế nào vào thời điểm này của cuộc đời. Thanh thiếu niên có thể dễ dàng trở nên quá lo lắng về hình ảnh cơ thể của mình. Nếu chúng ăn quá nhiều hoặc quá ít đều có thể ảnh hưởng đến sự phát triển của chúng. Nói chuyện với bác sĩ nếu bạn lo lắng về thói quen ăn uống của con bạn.

2. Lựa chọn nhóm thực phẩm

Cho con bạn ăn ít nhất một khẩu phần thực phẩm giàu vitamin C mỗi ngày. Ví dụ như trái cây và nước trái cây họ cam quýt, cà chua, khoai tây và ớt xanh. Thiếu niên của bạn cũng cần một khẩu phần thực phẩm giàu vitamin A mỗi ngày. Điều này bao gồm rau bina, bí mùa đông, cà rốt hoặc khoai lang.

Chọn thực phẩm thịt nạc, cá và thịt gia cầm cho thanh thiếu niên của bạn. Chúng là nguồn cung cấp protein mà giới trẻ cần trong giai đoạn tăng trưởng. Ngoài ra, hãy cho con bạn uống 2% sữa và thực phẩm từ sữa ít béo. Tránh đồ chiên rán và món tráng miệng nhiều chất béo;

chỉ phục vụ họ vào những dịp đặc biệt. Điều này sẽ làm giảm nguy cơ mắc bệnh tim khi anh ấy lớn hơn.

36.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích: “S + last + V-ed + time + ago” = “S + have/has + not + V-p2 + for + time”.

Tạm dịch: Cô ấy đã không viết thư cho tôi trong 2 năm.

Đáp án: **written to me for 2 years.**

37.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích: “S + have/has + not + V-p2 + before” = “It is the first time + S + have/has + V-p2”.

Tạm dịch: Đây là lần đầu tiên bố tôi lái ô tô.

Đáp án: **first time my father has driven a car.**

38.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích: be interested in + V-ing = be keen on + V-ing: thích làm gì

Tạm dịch: Anh ấy rất thích sử dụng các trang mạng trong thời gian rảnh rỗi.

Đáp án: **on using networking sites in his free time.**

39.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích: “be required + to V-inf = have to + V-inf”: bắt buộc/phải làm gì

Tạm dịch: Tôi có phải xuất trình thẻ căn cước để xử lý chuyển khoản ngân hàng không?

Đáp án: **have to show my identification card to process a bank transfer?**

40.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích: “It takes/took + sb + time + to V” = “S + spend/spent + time + V-ing”

Tạm dịch: Chúng tôi chỉ dành hai mươi phút để hoàn thành bài tập về nhà.

Đáp án: **only twenty minutes finishing the homework.**